

Unit 7: Education options for school-leavers

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
academic (adj)	/ˌækəˈdemɪk/	có tính chất học thuật, liên quan tới học tập
apprenticeship (n)	/əˈprentɪʃɪp/	thời gian học nghề, học việc thực tế
bachelor's degree (n)	/ˈbætʃələz dɪɡriː/	bằng cử nhân
brochure (n)	/ˈbrɒʃʃə/	ấn phẩm quảng cáo, giới thiệu
doctorate (n)	/ˈdɒktərət/	bằng tiến sĩ
entrance exam (np)	/ˈentrəns ɪɡˈzæm/	kì thi đầu vào
formal (adj)	/ˈfɔːml/	chính quy, có hệ thống
graduation (n)	/ˌɡrædʒuˈeɪʃn/	khi tốt nghiệp, lễ tốt nghiệp
higher education (n)	/ˌhaɪər edʒuˈkeɪʃn/	giáo dục đại học
institution (n)	/ˌɪnstɪˈtjuːʃn/	cơ sở, viện (đào tạo)
manage (v)	/ˈmænɪdʒ/	cố gắng (làm được việc gì đó)
master's degree (n)	/ˈmɑːstəz dɪɡriː/	bằng thạc sĩ
mechanic (n)	/məˈkænɪk/	thợ cơ khí
professional (adj)	/prəˈfeʃənl/	chuyên nghiệp, nhà nghề

qualification (n)	/ˌkwɒlɪfɪˈkeɪʃn/	trình độ chuyên môn, văn bằng
school-leaver (n)	/ˈsku:l li:və/	học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông
sixth-form college (n)	/ˈsɪksθ fɔ:m kɒlɪdʒ/	trường dành cho học sinh từ 16-19 tuổi và tập trung vào các trình độ A-levels nhằm chuẩn bị cho sinh viên vào các trường đại học
vocational school (n)	/vəʊˈkeɪʃənəl sku:l/	trường dạy nghề